

VIỆC LÀM VÀ ĐỜI SỐNG CỦA LAO ĐỘNG NỮ NÔNG THÔN LÀM VIỆC TỰ DO TẠI HÀ NỘI

Phạm Bảo Dương¹, Nguyễn Thị Tình^{2*}

¹*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

²*Sinh viên lớp KT53B, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

*Email: tinhnguyen0611@gmail.com

Ngày gửi bài: 09.03.2012

Ngày chấp nhận: 13.06.2012

TÓM TẮT

Hiện nay, khoảng 53% lao động nông thôn làm việc tự do ở Hà Nội là nữ. Với trình độ học vấn thấp, họ thường chọn các công việc như giúp việc gia đình, bán hàng rong hay chờ việc tại chợ lao động. Mặc dù thời gian làm việc kéo dài (11 - 13 giờ/ngày) và liên tục, nhưng thu nhập trung bình của họ chỉ từ 2,34 đến 3,8 triệu đồng/tháng. 100% lao động bán hàng rong và chờ việc ở chợ lao động đang phải làm việc trong môi trường không đảm bảo. Đời sống vật chất và tinh thần của những lao động này cũng rất nghèo nàn. 22,86% nữ lao động tự do đang phải sống trong những khu nhà trọ có điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, mất vệ sinh và không an toàn. Họ luôn cảm thấy cô đơn, nhớ gia đình và có rất ít thời gian để nghỉ ngơi, giải trí. Nghiên cứu cũng xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc làm và đời sống của những lao động nữ nông thôn làm việc tự do ở Hà Nội, bao gồm các yếu tố bên trong (trình độ, độ tuổi, sức khỏe, tình trạng hôn nhân, định hướng làm việc) và yếu tố bên ngoài (môi trường sống và làm việc tại thành phố, phong tục tập quán quê hương, điều kiện làm việc, các chính sách có liên quan). Từ đó, bài viết đã đề xuất một số giải pháp để giúp lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội có một cuộc sống, công việc thuận lợi hơn.

Từ khóa: Đời sống, lao động nữ nông thôn làm việc tự do, Hà Nội, việc làm.

Jobs and Life of Rural Women Working Part-time in Hanoi

ABSTRACT

At the present, about 53% female rural labors work partime in Hanoi. With a low literacy level, they often choose jobs as family care, selling goods in the streets or in-waiting labor markets. Although working time is rather long (11-13 hours/day) and continuously, their montly income average only ranges from VND 2.34 to 3.8 million. 100% labors selling goods in the streets and in-waiting labor market have to work in unsafe environments; their daily life are rather poor. 22.86% female freelane labors live in boarding houses characterized by poor facilities, insanitation and unsafeness. They always feel lonely and home-sick and lack of leisure time. Both internal factors (literacy levels, ages, health status, marital status, job-orientation) and external factors (living and working environments in cities, home-town customs, working conditions and relating policies) were identified as the determinants affecting to jobs and daily life of female rural labors working part-time in Hanoi. Some policy measures were proposed to be taken to help female rural labors working part-time in Hanoi for better jobs and life.

Keywords: Daily life, jobs, female rural labors, Hanoi, part-time.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, xu hướng người dân từ nông thôn ra đô thị tìm việc làm ngày càng tăng nhanh. Năm 2010 ước tính tỷ lệ người nhập cư vào Hà Nội là trên 52.588 người, tăng so với năm 2009 (48.620 người), trong đó lao động nữ chiếm số đông (53% nữ so với 47% nam) (Lê Thị Thúy Hà, 2010). Phụ

nữ nông thôn lên Hà Nội tìm việc vì nhiều nguyên nhân khác nhau như không có việc làm, kinh tế gia đình quá khó khăn, đi theo chị em trong làng... (Phạm Thị Huệ, 2010). Khi lên Hà Nội làm việc, kinh tế gia đình của họ có phần được cải thiện, nhận thức của họ cũng dần được nâng cao (Rolf & cs., 2009). Tuy nhiên, khó khăn mà họ gặp phải còn nhiều hơn thuận

lợi họ có được. Vì đa số lao động nữ nông thôn lên thành phố tìm việc đều có trình độ thấp nên phần lớn họ tham gia vào đội ngũ lao động tự do. Họ phải làm những công việc nặng nhọc với mức thu nhập thấp, kéo theo đó là điều kiện sống dưới mức tối thiểu, tạm bợ trong các khu nhà trọ rẻ tiền với điều kiện sinh hoạt và an ninh đều không đảm bảo. Đời sống tinh thần của những lao động này cũng rất hạn chế. Họ luôn thấy cô đơn, nhớ gia đình. Các hoạt động giao lưu, giải trí hầu như không có, sự thăm hỏi ngoài cộng đồng cũng ít khi xảy ra (Lê Thị Thúy Hà, 2010). Đã có một số chính sách của Chính phủ được đưa ra để quản lý cũng như cải thiện đời sống, việc làm của những lao động này như quy định cấm bán hàng rong, ký kết hợp đồng lao động, đăng ký tạm trú, tham gia bảo hiểm tự nguyện... nhưng những đối tượng này đã thật sự tiếp cận và thực hiện được các chính sách này? Có thể thấy, việc làm và đời sống của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại thành phố đang gặp nhiều khó khăn, nhưng vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của xã hội. Bài viết này tập trung tìm hiểu về hiện trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm, đời sống của các lao động nữ nông thôn làm các công việc tự do tại Hà Nội để từ đó đề xuất một số giải pháp giúp những lao động này có một cuộc sống, công việc thuận lợi hơn.

2. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP

Hai cách tiếp cận cơ bản là tiếp cận có sự tham gia và tiếp cận hai khu vực thành thị và nông thôn được sử dụng chủ yếu trong quá trình nghiên cứu. Nguồn số liệu được sử dụng trong bài viết bao gồm những thông tin được công bố trên các báo, đài, internet, báo cáo của phường, tổ dân phố... Nguồn số liệu mới được lấy từ kết quả điều tra 105 lao động nữ nông thôn làm việc tự do trên địa bàn nội thành Hà Nội vào tháng 7/2011, chia thành 3 nhóm chính: Nhóm giúp việc gia đình, nhóm bán hàng rong và nhóm chờ việc ở chợ lao động. Số liệu được thu thập thông qua các phiếu câu hỏi và thảo luận nhóm. Các số liệu đã thu thập được tổng hợp và xử lý bằng Excel. Phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh là phương pháp chính được sử dụng để phân tích số

liệu. Các đánh giá, phân tích được xem xét thông qua hệ thống chỉ tiêu về thực trạng việc làm, đời sống và những yếu tố ảnh hưởng đến việc làm và đời sống của những lao động này.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Việc làm của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội

Lao động nữ nông thôn lên Hà Nội làm việc tự do đến từ nhiều miền quê khác nhau, nhưng phần lớn là các tỉnh ven Hà Nội. Với trình độ học vấn thấp, đa số chỉ học tới trung học cơ sở (THCS) (75,24%) và tỷ lệ lao động được qua đào tạo nghề rất ít (1,9%) nên họ chỉ có thể làm những công việc chủ yếu dựa vào sức lao động.

3.1.1. Thời gian làm việc

Kết quả khảo sát cho thấy, thời gian làm việc của những lao động này thường không cố định và kéo dài (Bảng 1). Với nhóm giúp việc gia đình, trung bình thời gian làm việc của họ khoảng 12,71 giờ/ngày, bắt đầu từ 5h30 - 6h00 sáng và kết thúc lúc 9 - 10h đêm. Một số ít lao động, thời gian này kéo dài hơn. Đa số nữ giúp việc đều cảm thấy thời gian làm việc bị gò bó, phụ thuộc vào thời gian sinh hoạt của gia đình chủ nên thường gặp khó khăn trong việc sắp xếp thời gian riêng của bản thân. Hơn nữa, đây là nhóm lao động có số ngày làm việc trung bình trên tháng cao nhất và số lần được về quê ít nhất. Đối với nữ lao động bán hàng rong, quỹ thời gian làm việc của họ có xu hướng linh hoạt hơn và phụ thuộc nhiều vào mặt hàng họ bán cũng như “độ đất hàng”. Trung bình họ làm việc 13,09 giờ/ngày và lúc bắt đầu công việc có thể từ 2h30 - 3h00 sáng nếu mặt hàng họ bán là rau, hoa, quả... hoặc 6 - 7h sáng nếu là các sản phẩm như giấy dép, ví da... Thời gian làm việc của những phụ nữ ở chợ lao động có phần biến động nhiều nhất và bị ảnh hưởng bởi số lượng công việc được thuê trong ngày. Có những ngày họ làm không hết việc, nhưng cũng có ngày không có việc để làm. Số giờ làm việc bình quân của họ khoảng 11,9 giờ/ngày (chỉ tính những ngày có việc). So với người giúp việc thì những người lao động thuộc hai nhóm còn lại có số ngày làm việc trên tháng thấp hơn (20 - 25 ngày/tháng).

Bảng 1. Thực trạng việc làm của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giúp việc (n = 35) | Bán hàng rong (n = 35) | Chờ việc ở chợ lao động (n = 35) |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|--|
| 1. Số giờ làm việc trung bình | Giờ/ngày | 12,71 | 13,09 | 11,99 |
| 2. Số ngày làm việc trung bình | Ngày/tháng | 28,43 | 22,9 | 20,04 |
| 3. Số tháng làm việc trung bình | Tháng/năm | 10,77 | 9,57 | 7,46 |
| 4. Thu nhập bình quân | Nghìn đồng/người/tháng | 3.801 | 3.700 | 2.790 |
| 5. Mức độ hài lòng với công việc | | | | |
| Hài lòng | % | 16,19 | 6,67 | 1,9 |
| Bình thường | % | 17,14 | 22,86 | 19,05 |
| Không hài lòng | % | 0 | 3,81 | 12,38 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2011

Trong ba nhóm lao động thì nhóm giúp việc có tính chất công việc ổn định và thường xuyên nhất, họ thường làm việc khoảng 10 - 11 tháng/năm. Con số đó ở nhóm bán hàng rong là 9,57 tháng/năm và thấp nhất là nhóm chờ việc tại chợ lao động 7,46 tháng/năm. Có sự chênh lệch này là do một nửa lao động bán hàng rong và phần lớn phụ nữ chờ việc tại chợ lao động chỉ lên Hà Nội làm việc vào khoảng thời gian nông nhàn, đến mùa vụ họ lại về thu hoạch, cấy hái... Còn đối với người giúp việc, họ thường xác định làm lâu dài, mặt khác thì sự ràng buộc với chủ nhà cũng là một yếu tố dẫn đến họ làm việc 10 - 11 tháng/năm (Bảng 1).

3.1.2. Môi trường làm việc

Khi đánh giá về mức độ đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động của môi trường làm việc thì 100% lao động giúp việc đều cho là đảm bảo. Trái lại, 100% lao động ở hai nhóm còn lại cho rằng không đảm bảo. Họ không có chỗ làm việc cố định, phải ngồi lê la hay đi rong ruổi khắp các tuyến đường dù nắng mưa, khói bụi và nguy cơ xảy ra tai nạn cao... ngoài ra có tới 83,33% phụ nữ chờ việc tại chợ lao động thường phải làm những công việc nặng nhọc, độc hại như gánh, vác hàng, đánh giấy ráp, sơn... mà không hề có vật dụng bảo hộ lao động nào.

3.1.3. Thu nhập

Thu nhập trung bình của nhóm giúp việc là cao nhất, tiếp đến là nhóm bán hàng rong và

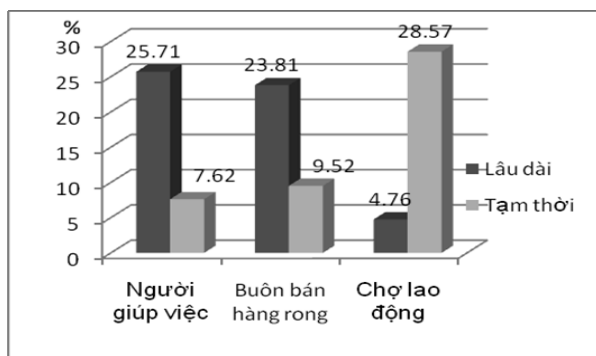
nhóm chờ việc tại chợ lao động (Bảng 1). Mức thu nhập này so với quy định về mức lương tối thiểu của Nhà nước là đảm bảo. Riêng với lao động giúp việc, mức lương trung bình hàng tháng họ nhận được khoảng 2,34 triệu đồng/người/tháng, nhưng thu nhập được tính cả từ việc được ăn, ở cùng gia đình chủ và được thưởng, tặng quà vào các dịp lễ, tết. Đa số những lao động này cho biết, thu nhập hiện tại là cao hơn so với mức thu nhập khi làm tại quê nhà, nhưng khi tính số tiền công trên một giờ làm việc, thì mức thu nhập này chưa thực sự tương xứng với công sức mà họ bỏ ra.

3.1.4. Mức độ hài lòng với công việc

59,05% lao động cho biết công việc hiện tại có thể chấp nhận được. Vì khi những lao động này làm việc tại Hà Nội thì kinh tế của gia đình họ có phần được cải thiện. 16,19% lao động giúp việc “hài lòng” với công việc hiện tại, tỷ lệ này so với hai nhóm lao động còn lại tương đối cao, theo họ thì công việc này không quá vất vả như ở quê, thu nhập cũng khá và nhiều lao động rất được gia đình chủ quan tâm.

3.1.5. Định hướng làm việc

54,29% lao động có định hướng làm việc lâu dài tại Hà Nội. Trong đó, nhóm giúp việc chiếm 25,71%, bán hàng rong chiếm 23,81%. Vì ở quê, họ không đủ tiền cho con ăn học, không đủ chi tiêu, một số thì không còn đất để sản xuất... nên công việc tự do tại Hà Nội là sinh kế của cả



Hình 1. Định hướng làm việc của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội

gia đình họ. 28,57% những người chờ việc tại chợ lao động có định hướng làm tạm thời, chủ yếu làm những lúc nông nhàn (Hình 1).

Tóm lại, hầu hết những lao động này đang làm việc với thời gian kéo dài và liên tục. Trừ nhóm giúp việc gia đình, số lao động còn lại đang làm việc trong môi trường không đảm bảo, nguy cơ mất an toàn cao.

3.2. Đời sống của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội

3.2.1. Đời sống vật chất

Việc lựa chọn nơi ở của những lao động này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như thu nhập, đặc điểm công việc... 100% nhóm giúp việc gia đình ở cùng nhà chủ, 57,14% nhóm bán hàng rong và 68,57% nhóm làm việc ở chợ lao động thuê trọ theo ngày (đêm), còn lại là thuê nhà theo tháng. Có khoảng 22,86% nữ lao động tự do đang phải sống trong những nơi có điều kiện sinh hoạt không đảm bảo, mất vệ sinh; 40,95% không được sử dụng nước sạch hoặc nếu có thì cũng không ổn định; 11,43% cho rằng chỗ ở của họ an ninh không đảm bảo. Có thể nói, nơi ở của nữ lao động nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội vẫn còn rất nhiều vấn đề bất cập, đặc biệt là nhóm bán hàng rong và chờ việc tại chợ lao động.

Tìm hiểu về những khoản chi tiêu của họ cho thấy, nhóm chờ việc tại chợ lao động và bán hàng rong chi tiêu khoảng 1 - 1,5 triệu đồng/tháng, chiếm hơn 37% thu nhập. Còn nhóm lao động giúp việc, phần lớn họ được sống và sinh hoạt trong gia đình chủ nên các khoản chi tiêu cũng ít hơn (chỉ khoảng ba trăm nghìn đồng/tháng, chiếm 12,53% thu nhập). Xét riêng

Bảng 2. Một số chỉ tiêu đời sống của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội

| Chỉ tiêu | ĐVT | Giúp việc (n = 35) | Bán hàng rong (n = 35) | Chờ việc ở chợ lao động (n = 35) |
|---|------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1. Tổng chi tiêu bình quân/tháng | Nghìn đồng/người/tháng | 293,57 | 1.405,56 | 1.056,28 |
| Chỗ ở (gồm cả điện, nước) | Nghìn đồng/người/tháng | 0 | 323,86 | 266 |
| Ăn uống | Nghìn đồng/người/tháng | 87,14 | 879,14 | 641 |
| Sức khỏe | Nghìn đồng/người/tháng | 63,71 | 43,14 | 24,57 |
| Mua đồ dùng thiết yếu | Nghìn đồng/người/tháng | 99,86 | 139,71 | 109 |
| Vui chơi giải trí/tháng | Nghìn đồng/người/tháng | 42,86 | 19,71 | 15,71 |
| 2. Thu nhập bình quân/tháng | Nghìn đồng/người/tháng | 2.343(*) | 3.700 | 2.790 |
| 3. Tỷ lệ chi tiêu so với thu nhập | % | 12,53 | 37,99 | 37,86 |
| 4. Số giờ cho ngủ nghỉ và giải trí/ngày | Giờ/ngày | 8,29 | 5,1 | 6 |
| Ngủ nghỉ | Giờ/ngày | 6,63 | 4,39 | 5,07 |
| Giải trí | Giờ/ngày | 1,66 | 0,71 | 0,93 |
| 5. Tần suất liên lạc với gia đình | Lần/tuần | 2,5 | 3,2 | 3,4 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2011

(*) thu nhập trung bình hàng tháng mà nhóm giúp việc nhận được khi chưa tính khoản ăn, ở, quà cáp được hưởng

từng khoản chi tiêu thì trừ nhóm lao động giúp việc, những lao động còn lại phải chi cho thuê chỗ ở và ăn uống chiếm hơn 85% tổng chi tiêu, tiền mua đồ dùng sinh hoạt chiếm trên dưới 10%, chi cho sức khỏe và giải trí chỉ khoảng 5% (Bảng 2). Nhìn chung, các khoản chi tiêu họ rất eo hẹp, họ chỉ tiêu cho những khoản thiết yếu nhất. Vì luôn có xu hướng tiết kiệm đến mức tối đa nên đời sống vật chất của những lao động tự do này rất thiếu thốn.

3.2.2. Đời sống tinh thần

Sức khỏe là yếu tố rất quan trọng nhưng thực tế ý thức tự bảo vệ sức khỏe của những nữ lao động này rất thấp. 83,27% lao động cho rằng khi ốm chỉ cần mua thuốc uống không cần đến trung tâm y tế. Họ chỉ chi bình quân từ 20 - 60 nghìn đồng/tháng để mua thuốc tại các quầy dược phẩm để tự điều trị các bệnh thông thường (chiếm trên dưới 3% tổng chi tiêu) (Bảng 2). Có 89,52% nữ lao động tự do tại Hà Nội không có bảo hiểm y tế mặc dù trong 12 tháng vừa qua có 15,24% lao động phải tới trung tâm y tế để khám chữa bệnh. Nguyên nhân chính là do, thu nhập thấp nên họ không có tiền để mua bảo hiểm.

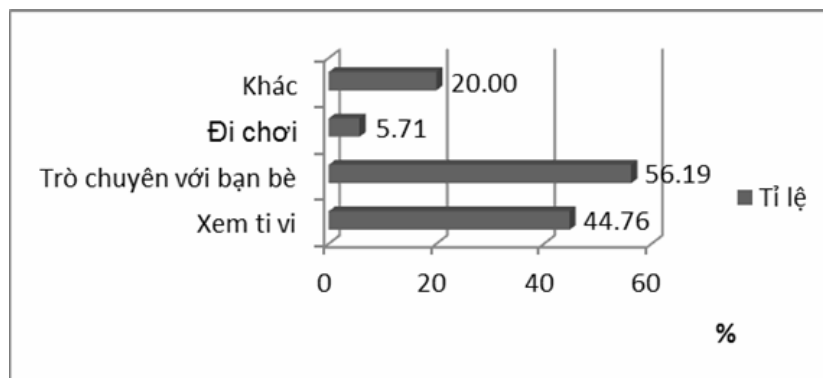
Là những lao động nông thôn lên Hà Nội làm việc, họ có rất ít mối quan hệ thân thiết ở thành phố nên có tới 34,29% lao động thường xuyên cảm thấy cô đơn, nhớ gia đình. Chính vì thế mà nhu cầu liên lạc với người thân bạn bè ở quê nhà đối với họ là tương đối cao. Nhóm bán hàng rong và chờ việc ở chợ lao động trung bình liên lạc về với gia đình, bạn bè từ 3 - 4 lần/tuần, nhóm giúp việc

là 2 - 3 lần/tuần (Bảng 2) và họ liên lạc bằng điện thoại di động là chủ yếu (99,05%).

Sau mỗi ngày làm việc vất vả, ai cũng cần thời gian nghỉ ngơi, giải trí để lấy lại sức khỏe và tinh thần. Tuy nhiên, số giờ ngủ nghỉ và vui chơi giải trí của những nữ lao động tự do này tương đối thấp. Họ phải làm việc vào khoảng 11 - 13 giờ/ngày trong khi đó thời gian nghỉ ngơi giải trí chỉ từ 5-8 giờ/ngày, trong đó số giờ vui chơi chỉ chiếm từ 0,7 - 1,6 giờ/ngày. Đặc biệt là nhóm lao động bán hàng rong và chờ việc tại chợ lao động, họ chỉ có khoảng 4 - 5 giờ/ngày để nghỉ ngơi (Bảng 2). Công việc nặng nhọc với thời gian làm việc kéo dài trong khi thời gian ngủ và giải trí lại hạn hẹp, đây thực sự là khó khăn mà hầu hết những lao động này đang phải đối mặt.

Những hình thức giải trí họ thường lựa chọn là trò chuyện với bạn bè, xem ti vi, nghe đài, đi chơi... Khảo sát cho biết, có 56,19% lao động chọn nói chuyện với bạn bè cho vui bớt nỗi cực nhọc và chia sẻ những vui buồn trong cuộc sống mưu sinh. 44,76% nữ lao động lựa chọn xem ti vi, nhóm này chủ yếu là những lao động giúp việc. Chỉ có 5,71% giải trí bằng cách đi chơi, dạo phố... (Hình 2). Có thể thấy, thời gian và các hoạt động vui chơi giải trí của những lao động này rất ít ỏi, nghèo nàn.

Khi làm việc tại Hà Nội những nữ lao động tự do này có được khoản thu nhập khá hơn ở quê nhưng đời sống sinh hoạt ở thành phố đối với họ là không hề dễ dàng. Có 40% lao động cho



Hình 2. Các hình thức giải trí của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội

biết họ khó thích nghi với cuộc sống hiện tại. Nguyên nhân mà họ đưa ra là do sự khác nhau về thói quen sinh hoạt, tập quán, lối sống giữa nông thôn và thành thị. Đặc biệt, có 11,43% lao động cho biết họ bị người thành phố thể hiện thái độ coi thường. Vì thế, đa số họ có tâm lý mặc cảm với thân phận và việc làm của mình.

3.3. Một số yếu tố ảnh hưởng chủ yếu tới việc làm và đời sống của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội

3.3.1. Các yếu tố bên trong

Yếu tố độ tuổi: tác động rõ nét đến khả năng thích nghi với công việc và thu nhập của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội. Ở mỗi độ tuổi khác nhau thì khả năng thích nghi với công việc là khác nhau. Có tới 75% lao động ở độ tuổi vị thành niên và 69,23% lao động cao tuổi cảm thấy khó thích nghi với công việc tại thành phố, trong khi con số này ở độ tuổi thanh niên và trung niên chỉ là 18,6% và 24,44%. Sự khác nhau về độ tuổi cũng dẫn đến sự chênh lệch về thu nhập. Lao động ở độ tuổi thanh niên có thu nhập cao nhất (3,05 triệu đồng/tháng) và mức thu nhập này giảm dần theo các độ tuổi trung niên, cao tuổi và vị thành niên. Đây là tác động mang tính chất dẫn xuất, những lao động trung và thanh niên, họ có sức khỏe, sức trẻ nên làm việc nhiều hơn, hiệu quả hơn, vì thế họ dễ dàng thích nghi với công việc hơn và mức thu nhập cũng cao hơn.

Yếu tố trình độ: ảnh hưởng đến khả năng thích nghi với công việc của họ. Có tới 53,33% lao động có trình độ tiểu học gặp rất nhiều khó khăn khi làm quen với công việc tại thành phố, trong khi tỉ lệ này ở những lao động có trình độ THCS và trung học phổ thông (THPT) là 25,31% và 11,11%. Ngoài ra, trình độ học vấn còn ảnh hưởng đến mức thu nhập nhưng sự ảnh hưởng này là không lớn. Sự chênh lệch về trình độ nghề mới tác động rõ nét đến thu nhập. Điển hình với người giúp việc, những lao động được đào tạo có mức lương cao hơn hẳn (5,5 - 7 triệu đồng/người/tháng) so với những lao động không được đào tạo (3,8 triệu đồng/người/tháng).

Yếu tố sức khỏe: tác động không đáng kể đến thu nhập của họ, bởi đa số những lao động này khi bị ốm vẫn cố đi làm. Tuy nhiên sức khỏe lại ảnh hưởng đến số tiền chi tiêu hàng tháng, những người có sức khỏe yếu, phải chi gần 100 nghìn đồng/tháng cho việc khám chữa bệnh, trong khi con số này ở người có sức khỏe tốt chỉ là 30 - 40 nghìn đồng/tháng.

Tình trạng hôn nhân: ảnh hưởng rõ nét đến tâm tư tình cảm của những lao động này. Xa gia đình nên họ thiếu thốn sự quan tâm, chăm sóc của người thân, không được gần gũi chồng con. Có 44,58% lao động đã kết hôn cho biết họ thường xuyên cảm thấy cô đơn, nhớ nhà, tỷ lệ này ở những lao động chưa kết hôn, ly hôn thấp hơn đáng kể (7,69%; 22,22%).

Định hướng làm việc: có ảnh hưởng trực tiếp đến sự lựa chọn việc làm của họ. Những lao động có định hướng làm việc lâu dài tại Hà Nội thường lựa chọn làm giúp việc (71,63%) hoặc bán hàng rong (77,14%), trong khi con số này đối với những lao động chờ việc tại chợ lao động chỉ là 14,29%. Nguyên nhân là vì có một số bộ phận chỉ làm việc theo mùa vụ, làm những lúc nông nhàn nên họ lựa chọn chờ việc tại chợ lao động để không bị ràng buộc về thời gian.

3.3.2. Yếu tố bên ngoài

Môi trường sống và làm việc tại Hà Nội: Sự khác biệt về lối sống, quan niệm, cách làm việc... gây ra những khó khăn không nhỏ đối với những nữ lao động này. Có tới 47,62% lao động cảm thấy khó thích nghi và gặp nhiều trở ngại trong quá trình làm việc. Ngoài ra, chi phí sinh hoạt cao khiến những người phụ nữ này luôn tiết kiệm trong chi tiêu, nên đời sống vật chất của họ rất thấp.

Phong tục tập quán quê hương: 10,48% lao động cho biết họ thường xuyên phải về quê vào những dịp lễ hội như hội làng, hội đình, về quê lo giỗ chạp, hiếu hỉ gây nhiều tốn kém, gián đoạn công việc đang làm.

Điều kiện làm việc: tác động trực tiếp đến sức khỏe của người lao động. Có 66,67% lao động nữ có sức khỏe yếu nằm trong nhóm lao động đang làm việc trong điều kiện không đảm bảo

(phần lớn là lao động bán hàng rong và chờ việc tại chợ lao động). Vì họ thường xuyên rong ruổi khắp các con đường, ngõ hẻm dù nắng hay mưa, phải làm những công việc nặng nhọc nhưng không có dụng cụ bảo hộ lao động nên khói, bụi, tiếng ồn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động... đều tác động xấu đến sức khỏe của họ.

Các chính sách của Chính phủ: Lệnh cấm bán hàng rong đã gây ra không ít những khó khăn trong công việc, cuộc sống của lao động nữ bán hàng rong. 97,14% người bán hàng rong được điều tra cho biết họ thường cảm thấy lo lắng khi làm việc, phải chạy trốn công an, bị tịch thu hàng. Ngoài ra còn một số chính sách được ban hành nhằm bảo vệ quyền lợi cho nhóm lao động tự do này như quy định đăng ký tạm trú, ký kết hợp đồng lao động, được tham gia bảo hiểm tự nguyện. Nhưng họ nhận biết và thực hiện những quy định này rất chậm với tỷ lệ rất thấp, nên sự tác động tích cực của chính sách đó tới những lao động này là không nhiều.

3.4. Giải pháp cải thiện đời sống, việc làm của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội

Đào tạo nâng cao trình độ học vấn và tay nghề cho lao động nông thôn làm việc tự do tại thành phố: Thông qua chính quyền địa phương, chi hội phụ nữ, các trung tâm môi giới việc làm tổ chức các lớp học nghề miễn phí hoặc hỗ trợ một phần chi phí để khuyến khích sự tham gia của những lao động này. Tư vấn cho họ lựa chọn nghề đào tạo phù hợp với khả năng của mình. Khi có trình độ tay nghề họ mới tìm được một công việc ổn định với mức thu nhập xứng đáng.

Thay đổi điều kiện làm việc: Quy hoạch các khu chợ, đảm bảo vệ sinh để những lao động bán hàng rong, chờ việc tại chợ lao động có địa điểm làm việc cụ thể. Họ không phải rong ruổi trên khắp các con đường, ngõ phố, hạn chế các vấn đề tai nạn giao thông, mất trật tự an ninh và mỹ quan đô thị. Hỗ trợ để họ có những thiết bị bảo hộ lao động khi làm việc.

Tuyên truyền, phổ biến những lợi ích thiết thực của việc ký hợp đồng lao động để họ chủ động thực hiện: Nếu có hợp đồng lao động sẽ có những quy định chặt chẽ về mức lương tối thiểu,

số giờ làm việc và các lợi ích được hưởng do làm việc thêm giờ, làm việc trong môi trường độc hại, từ đó có căn cứ để xác định mức lương và chế độ được hưởng của những người lao động này.

Cải thiện chỗ ở: Cần xây dựng các khu nhà trọ giá rẻ với điều kiện sinh hoạt đảm bảo để đáp ứng phần nào nhu cầu về nhà ở của những người lao động này. Đồng thời, có những quy định hợp lý và phổ biến rộng rãi về chương trình nhà ở để họ tiếp cận một cách dễ dàng. Tăng cường quản lý về trật tự an ninh xã hội trong vùng có đông người lao động di cư, đảm bảo trật tự xã hội. Tuyên truyền cho họ nhận thức được tầm quan trọng của việc đăng ký tạm trú để họ chủ động đăng ký.

Quan tâm đến sức khỏe: Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của lao động tự do về tầm quan trọng của vấn đề chăm sóc sức khỏe. Đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận của những lao động này với các dịch vụ y tế tại thành phố. Tổ chức các buổi thăm khám sức khỏe miễn phí, và hỗ trợ cho họ mua bảo hiểm y tế.

Nâng cao đời sống tinh thần: Thông qua các tổ dân phố, ủy ban nhân dân phường tổ chức các buổi sinh hoạt văn nghệ, các buổi giao lưu, vui chơi giải trí vừa phục vụ, vừa vận động những lao động này tham gia để làm phong phú đời sống tinh thần và giúp họ hòa nhập hơn với cộng đồng thành phố. Tuyên truyền về các tác hại của tệ nạn xã hội để họ chủ động phòng tránh.

Chính sách của Chính phủ: Cần có nhiều chính sách hơn nữa quan tâm đến đời sống, việc làm của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội. Các chính sách đưa ra cần được xem xét, nghiên cứu kỹ lưỡng sao cho sát với thực tế. Đặc biệt, cần có quy định cụ thể nhằm tạo điều kiện phát triển và bảo vệ quyền lợi cho những lao động tự do ở độ tuổi vị thành niên.

4. KẾT LUẬN

Trước sự gia tăng về số lượng lao động tới Hà Nội làm việc, đặc biệt là lao động nữ đã có một số chính sách được ban hành để quản lý cũng như hỗ trợ đời sống, việc làm của những lao động này như quy định đăng ký tạm trú, cấm bán hàng rong, ký kết hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm tự nguyện... nhưng những

đối tượng này vẫn chưa thực sự tiếp cận và thực hiện được các chính sách đó. Việc làm và đời sống của lao động nữ nông thôn làm việc tự do tại Hà Nội vẫn còn tồn tại rất nhiều khó khăn. Đa số những lao động này đều có trình độ thấp nên họ thường chọn các công việc như giúp việc gia đình, bán hàng rong hay chờ việc tại chợ lao động. Họ phải làm việc với thời gian kéo dài và liên tục, với mức thu nhập trung bình từ 2,34 đến 3,8 triệu đồng/tháng. Ngoại trừ lao động giúp việc, 100% lao động bán hàng rong và chờ việc ở chợ lao động đang phải làm việc trong môi trường không đảm bảo về sức khỏe và an toàn. Bên cạnh đó, đời sống vật chất, tinh thần của những lao động này cũng rất nghèo nàn. Họ thường phải chi tiêu rất tiết kiệm cho những khoản chi phí sinh hoạt thiết yếu nhất. Có 22,86% nữ lao động tự do đang phải sống trong những nơi có điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, mất vệ sinh. Họ còn thường xuyên cảm thấy cô đơn, buồn chán và có rất ít thời gian để nghỉ ngơi, giải trí. Hình thức thư giãn của họ thường là trò chuyện, tâm sự với bạn bè. Bài viết cũng đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống, việc làm của những lao động tự do này, bao gồm các yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài người lao động. Từ đó đưa ra một số giải pháp để cải thiện đời sống, việc làm cho những lao động này như đào tạo nâng cao trình độ cho lao động nữ nông thôn, nâng cao sự tiếp cận của họ với các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo điều kiện cho họ có chỗ ở, nơi làm việc ổn định... Để thực hiện được những giải pháp đã đưa ra cần sự quan tâm và

phối hợp hơn nữa của cả Chính phủ và cộng đồng đối với những lao động nữ tự do này.

LỜI CẢM ƠN

Bài báo là tóm tắt kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học do nhóm sinh viên (Nguyễn Thị Tình (Trưởng nhóm) và Trần Đức Trường, Nguyễn Thị Lan Anh, Bùi Thị Thương và Lê Thị Tuyết) thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của TS Phạm Bảo Dương. Trân trọng cảm ơn Dự án Việt-Bỉ đã tài trợ cho nghiên cứu này. Xin chân thành cảm ơn các thành viên nhóm nghiên cứu đã hợp tác và giúp đỡ để hoàn thiện đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lê Thị Thúy Hà (2010). Chính sách quản lý nhà ở xã hội cho thuê tại các đô thị Việt Nam cho lao động nữ tự do di cư nông thôn-đô thị. Đề tài nghiên cứu khoa học của Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị và Nông thôn (Bộ Xây dựng), phần I, <http://vienkientruc.kientrucvietnam.org.vn/Web/Content.aspx?distid=1659&lang=vi-VN>. Trích dẫn 23/05/2011.
- Phạm Thị Huệ (2010). Vai trò giới trong động cơ và quyết định di cư. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, Số 1-2010, tr. 48-77.
- Rolf Jensen, M. Donald, JR. Peppard, Vũ Thị Minh Thắng (2009). Di cư tuần hoàn của phụ nữ ở Việt Nam: Một nghiên cứu về người bán hàng rong tại Hà Nội. Tạp chí Xã hội học, số 2 (106), tr. 59-70.
- Nguyễn Đức Tuyên (2010). Một số yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và tiền gửi của người di cư tự do tại Hà Nội. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 1-2010, tr. 64-77.